

TÔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17 tháng 1 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 30 tháng 5 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Sinh Khang	Chủ tịch
Ông Dương Mạnh Sơn	Thành viên
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên
Ông Đỗ Đông Nguyên	Thành viên
Ông Trương Hồng Sơn	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Trần Thị Hoàng Anh	Trưởng ban (từ ngày 5 tháng 5 năm 2020)
Ông Mai Hữu Ngạn	Trưởng ban (đến ngày 5 tháng 5 năm 2020)
Ông Nguyễn Công Minh	Kiểm soát viên
Bà Hồ Thị Ái Thanh	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Mạnh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 4 tháng 1 năm 2021)
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 4 năm 2020)
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 9 năm 2020)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Dương Mạnh Sơn	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Trụ sở chính

Tòa nhà PV Gas Tower, Số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ,
Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

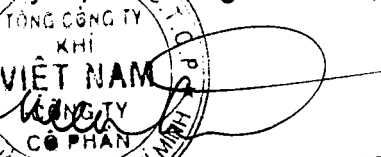

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con (“Tổng Công ty”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất này. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 59. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thầy mặt Ban Tổng Giám đốc,



Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 16 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con (“Tổng Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020, và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần phê chuẩn ngày 16 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính hợp nhất kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 59.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được chọn lựa dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

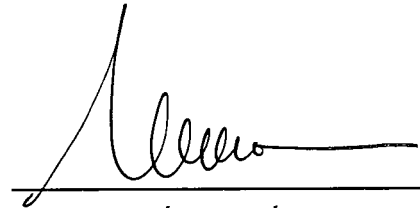
Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 17 tháng 3 năm 2020.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viêt Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10163
TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2021



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		39.472.227.294.732	41.815.396.772.232
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.237.246.729.402	4.475.889.167.227
111	Tiền		1.323.144.129.455	1.151.995.985.522
112	Các khoản tương đương tiền		3.914.102.599.947	3.323.893.181.705
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		21.613.236.327.512	24.915.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	21.613.236.327.512	24.915.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		10.239.199.864.118	10.358.798.068.406
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.579.798.691.334	4.683.939.543.842
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6(a)	435.275.808.580	844.110.099.287
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	4.620.069.494.260	5.142.871.041.447
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(395.944.130.056)	(312.832.668.282)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	710.052.112
140	Hàng tồn kho	9	1.662.572.767.363	1.574.702.523.108
141	Hàng tồn kho		1.729.146.683.995	1.645.289.410.396
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(66.573.916.632)	(70.586.887.288)
150	Tài sản ngắn hạn khác		719.971.606.337	491.007.013.491
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	57.558.696.174	89.084.285.844
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	609.333.648.494	367.882.617.612
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(b)	53.079.261.669	34.040.110.035

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		23.736.173.735.371	20.363.390.617.402
210	Các khoản phải thu dài hạn		162.062.201.594	127.884.370.801
212	Trả trước cho người bán dài hạn	6(b)	73.909.907.257	79.220.337.859
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	88.152.294.337	48.664.032.942
220	Tài sản cố định		19.773.601.197.998	15.849.872.770.378
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	19.335.105.714.286	15.437.766.089.565
222	Nguyên giá		54.739.218.312.039	48.513.599.270.479
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(35.404.112.597.753)	(33.075.833.180.914)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	438.495.483.712	412.106.680.813
228	Nguyên giá		585.234.713.955	539.724.659.083
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(146.739.230.243)	(127.617.978.270)
230	Bất động sản đầu tư		22.357.771.534	23.186.576.974
231	Nguyên giá		26.427.782.233	26.427.782.233
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.070.010.699)	(3.241.205.259)
240	Tài sản dở dang dài hạn		2.302.958.751.607	3.020.872.112.628
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	2.302.958.751.607	3.020.872.112.628
250	Đầu tư tài chính dài hạn		379.189.574.851	404.693.951.815
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	369.189.574.851	394.693.951.815
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	35.000.000.000	35.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		1.096.004.237.787	936.880.834.806
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	1.022.822.668.367	823.187.362.762
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		50.808.879.996	30.489.957.914
269	Lợi thế thương mại	13	22.372.689.424	83.203.514.130
270	TỔNG TÀI SẢN		63.208.401.030.103	62.178.787.389.634

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		13.708.720.044.649	12.564.256.032.003
310	Nợ ngắn hạn		9.748.781.422.071	9.964.436.306.143
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.676.585.638.208	1.913.892.958.734
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		228.058.965.321	202.837.473.408
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(c)	553.509.459.627	876.865.173.928
314	Phải trả người lao động		199.352.091.251	118.098.347.249
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.767.917.733.282	4.047.844.728.329
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		77.365.272.465	936.607.573
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	749.208.259.798	1.029.191.512.264
320	Vay ngắn hạn	18(a)	1.017.470.000.000	1.340.567.850.126
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	9.050.349.783
322	Quý khen thưởng, phúc lợi	19	479.314.002.119	425.151.304.749
330	Nợ dài hạn		3.959.938.622.578	2.599.819.725.860
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		21.600.730.715	22.464.760.780
337	Phải trả dài hạn khác		93.020.749.601	86.941.807.721
338	Vay dài hạn	18(b)	1.963.867.248.970	1.455.930.000.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		171.627.679.439	182.000.454.368
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	1.700.127.271.921	836.651.603.962
343	Quý phát triển khoa học và công nghệ		9.694.941.932	15.831.099.029
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		49.499.680.985.454	49.614.531.357.631
410	Vốn chủ sở hữu		49.499.680.985.454	49.614.531.357.631
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	210.679.541.297	210.679.541.297
414	Vốn khác của chủ sở hữu	22	196.658.562.648	196.658.562.648
418	Quý đầu tư phát triển	22	18.853.826.843.892	18.844.379.948.876
420	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	22	6.287.318.113	6.287.318.113
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	10.028.673.271.871	10.109.461.187.456
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		2.319.480.175.551	59.908.671.304
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		7.709.193.096.320	10.049.552.516.152
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	1.064.055.447.633	1.107.564.799.241
440	TỔNG NGUỒN VỐN		63.208.401.030.103	62.178.787.389.634

Đặng Thị Hồng Yến
Người lập

Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng



Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

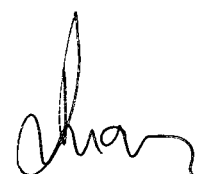
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 02 – DN/HN


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.134.965.486.838	75.310.106.606.268
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(304.809.430.862)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.134.965.486.838	75.005.297.175.406
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	52.728.949.502.327	58.086.688.538.104
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	11.406.015.984.511	16.918.608.637.302
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.451.117.996.323	1.664.550.734.786
22	Chi phí tài chính	169.134.841.287	240.940.076.023
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	101.218.192.497	197.609.807.262
24	Phần lỗ trong công ty liên kết	11.351.394.583	504.636.282
25	Chi phí bán hàng	1.943.004.886.832	2.394.374.579.372
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	769.205.023.620	875.266.258.698
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25 - 26)	9.964.437.834.512	15.072.073.821.713
31	Thu nhập khác	50.448.429.544	16.104.369.827
32	Chi phí khác	36.822.035.359	19.915.348.120
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	13.626.394.185	(3.810.978.293)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	9.978.064.228.697	15.068.262.843.420
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	2.037.319.332.206	2.967.381.924.337
52	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(31.046.323.461)	15.229.609.228
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	7.971.791.219.952	12.085.651.309.855
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ	7.854.955.921.939	11.902.248.028.143
62	Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông không kiểm soát	116.835.298.013	183.403.281.712
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23(a) 4.028	6.059
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23(b) 4.028	6.059


 Đặng Thị Hồng Yến
 Người lập


 Nguyễn Công Luận
 Kế toán trưởng




 Dương Mạnh Sơn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 16 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.


TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

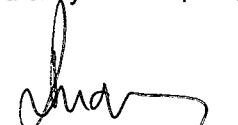
Mẫu số B 03 – DN/HN

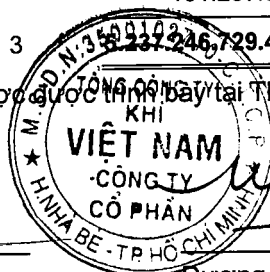
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.978.064.228.697	15.068.262.843.420
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	2.554.097.877.410	2.691.351.575.784
03	Các khoản dự phòng	933.523.809.294	836.351.949.750
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	18.570.413.088	(17.215.375.585)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.316.211.508.585)	(1.584.783.105.309)
06	Chi phí lãi vay	101.218.192.497	197.609.807.262
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	12.269.263.012.401	17.191.577.695.322
09	Tăng các khoản phải thu	(960.719.844.944)	(702.159.409.023)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(83.857.273.599)	277.061.101.494
11	Giảm các khoản phải trả	(192.156.621.517)	(401.099.202.738)
12	Tăng chi phí trả trước	(168.109.715.935)	(142.271.505.195)
14	Tiền lãi vay đã trả	(95.440.410.322)	(275.508.833.227)
15	Thuế TNDN đã nộp	(2.090.389.867.815)	(2.853.005.601.343)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.348.190.447.194)	(413.676.152.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7.330.398.831.075	12.680.918.093.290
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(4.173.689.627.906)	(2.690.311.002.689)
22	Thu tiền từ thanh lý TSCĐ	26.793.066.361	1.475.305.521
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(29.153.945.745.754)	(37.350.400.000.000)
24	Thu tiền từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	31.865.500.000.000	34.030.200.000.000
25	Số dư tiền và tương đương tiền giảm do Tổng Công ty không còn quyền kiểm soát tại công ty con này	-	(183.385.237.974)
27	Thu tiền lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	1.534.467.421.577	1.470.287.703.043
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	99.125.114.278	(4.722.133.232.099)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	2.201.825.438.530	2.344.153.043.210
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.020.031.039.686)	(4.294.384.540.138)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	-	(7.899.885.693)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(6.850.062.019.942)	(8.229.985.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(6.668.267.621.098)	(10.188.116.382.621)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	761.256.324.255	(2.229.331.521.430)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 4.475.889.167.227	6.705.645.460.007
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	101.237.920	(424.771.350)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 4.577.127.087.147	4.475.889.167.227

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 34.


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập


Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng




Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày ngày 17 tháng 1 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang mô hình hoạt động dưới hình thức công ty Cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với vốn điều lệ là 19.139,5 tỷ đồng.

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con (“Tổng Công ty”) bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan, chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình khí, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên ngành khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất của chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí). Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện, công trình khí hoặc liên quan đến khí.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 6 công ty con và 2 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Địa điểm hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	31.12.2020		31.12.2019	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con						
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất ống thép	99,99	99,99	99,99	99,99
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Phân phối khí thấp áp	50,50	50,50	50,50	50,50
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	56,00	56,00	56,00	56,00
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Tp. Hà Nội	Phân phối khí hóa lỏng	51,31	51,31	51,31	51,31
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Tp. Vũng Tàu	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	52,94	52,94	52,94	52,94
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	51,00	51,00	51,00	51,00
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Phân phối khí hóa lỏng	35,26	35,26	35,26	35,26
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh khí	29,00	29,00	29,00	29,00

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có Trụ sở chính và 11 chi nhánh hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10 chi nhánh) như sau:

Tên chi nhánh	Địa điểm hoạt động
Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	Tp. Vũng Tàu
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Tp. Vũng Tàu
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Tp. Hồ Chí Minh
Công ty Dịch vụ Khí	Tp. Vũng Tàu
Công ty Quản lý Dự án Khí	Tp. Hồ Chí Minh
Ban Quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ	Tp. Vũng Tàu
Công ty Khí Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
Công ty Đường Ống Khí Nam Côn Sơn	Tp. Vũng Tàu
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Khí Hải phòng	Tp. Hải Phòng
Công ty kinh doanh LNG	Tp. Hồ Chí Minh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 2.704 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.625 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Tổng Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày cuối năm. Theo đó, tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Theo đó, tỷ giá Tổng Công ty sử dụng có sự khác biệt so với tỷ giá quy định nêu trên. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày Tổng Công ty kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tổng Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty con và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tổng Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Tổng Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tổng Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tổng Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày đến hạn thu hồi của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước đối với LPG mua ngoài và cơ sở bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.10 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán năm.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Dự phòng giảm giá đầu tư**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào cuối kỳ kế toán năm khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Tổng Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tổng Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)

BCC là thỏa thuận giữa Tổng Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

(a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC là tài sản được các bên mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Tổng Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, đồng thời ghi nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

(b) Đối với BCC chia LNST

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát. BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 13 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Công trình khí và các thiết bị khác	2 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

TSCĐ hữu hình là máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải dùng cho việc sản xuất, chiết nạp khí CNG tại Công ty Cổ phần CNG Việt Nam được khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, với thời gian hữu dụng là 6 năm và được áp dụng tương tự như thời gian hữu dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

TSCĐ hữu hình là hệ thống phân phối khí thấp áp tại Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam được khấu hao nhanh với khung khấu hao là 5 năm để phản ánh phù hợp hiệu suất sử dụng tài sản.

TSCĐ hữu hình là máy móc, thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm của dự án bọc ống tại Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam được khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong năm. Theo đó, mức khấu hao theo khối lượng sản phẩm sản xuất và thời gian khấu hao tối thiểu của dự án bọc ống lần lượt là 234.934 đồng/m và 5 năm.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và có thời hạn, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 TSCĐ (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất trong năm.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

32 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ;

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tới ngày đến hạn thanh toán tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.17 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tới ngày đến hạn thanh toán tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.18 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất của năm báo cáo.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Tổng Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí. Theo đó, cách xác định số dư của khoản dự phòng là dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt. Dự toán được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều trong suốt thời gian được Bộ Công thương phê duyệt. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận trong năm báo cáo.

2.21 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế TNDN trong năm để hình thành quỹ.

2.22 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.24 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán năm dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Tổng Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, phúc lợi cộng đồng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.25 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.28 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty.

2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.31 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

2.32 Các bên liên quan

Các bên liên quan được định nghĩa theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2.33 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

2.34 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán năm.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12); và
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.19).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2020 VND	2019 VND
Tiền mặt	6.856.350.974	4.120.897.016
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.316.287.778.481	1.140.131.323.102
Tiền đang chuyển	-	7.743.765.404
Các khoản tương đương tiền (*)	3.914.102.599.947	3.323.893.181.705
	<u>5.237.246.729.402</u>	<u>4.475.889.167.227</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,3%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,3%/năm đến 5,5%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư này bao gồm các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,6%/năm đến 7,2%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5%/năm đến 7,2%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản tiền gửi với tổng giá trị là 16.000.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 16.000.000.000 Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18(a)).

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

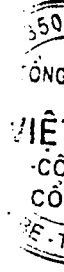
4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	2020			2019		
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	226.460.000.000	324.941.370.143	352.631.580.000	226.460.000.000	346.129.912.576	500.736.843.600
Công ty TNHH Khí Nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	58.000.000.000	44.248.204.708	(*)	58.000.000.000	48.564.039.239	(*)
	<u>284.460.000.000</u>	<u>369.189.574.851</u>		<u>284.460.000.000</u>	<u>394.693.951.815</u>	

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2020			2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	25.000.000.000	(25.000.000.000)	(*)	25.000.000.000	(25.000.000.000)	(*)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	10.000.000.000	-	(*)	10.000.000.000	-	(*)
	<u>35.000.000.000</u>	<u>(25.000.000.000)</u>		<u>35.000.000.000</u>	<u>(25.000.000.000)</u>	



4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà cổ phiếu của các công ty này được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán được xác định dựa vào giá niêm yết của các cổ phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ vào thời điểm đó. Tuy nhiên, cổ phiếu của Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom, Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán nên Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	4.047.536.709.791	3.015.664.654.796
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	1.532.261.981.543	1.668.274.889.046
	<u>5.579.798.691.334</u>	<u>4.683.939.543.842</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 487.465.958.539 đồng và 286.982.566.647 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

(a) Ngắn hạn

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba (*)	288.654.290.291	446.558.180.391
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	146.621.518.289	397.551.918.896
	<u>435.275.808.580</u>	<u>844.110.099.287</u>

(*) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	2020 VND	2019 VND
Công ty TNHH Samsung C&T Corporation Việt Nam	<u>175.869.340.851</u>	<u>279.732.779.456</u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

(b) Dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư trả trước cho người bán ngắn hạn thể hiện khoản trả trước cho nhà điều hành theo BCC cho đường ống Nam Côn Sơn ký ngày 15 tháng 12 năm 2000.

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2020	2019
	VND	VND
Dự thu tạm tính doanh thu bán và vận chuyển khí	4.281.037.041.392	4.579.937.500.307
Dự thu lãi tiền gửi	215.716.216.665	408.467.752.693
Khác	123.316.236.203	154.465.788.447
	<u>4.620.069.494.260</u>	<u>5.142.871.041.447</u>
Trong đó		
Bên thứ ba	3.552.633.320.588	3.809.764.492.642
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	1.067.436.173.672	1.333.106.548.805
	<u>4.620.069.494.260</u>	<u>5.142.871.041.447</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu khác ngắn hạn đã quá hạn thanh toán là 50.000.000.000 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

(b) Dài hạn

	2020	2019
	VND	VND
Phải thu góp vốn theo BCC (*)	73.819.086.015	35.923.908.884
Ký quỹ, ký cược	14.333.208.322	12.740.124.058
	<u>88.152.294.337</u>	<u>48.664.032.942</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư thể hiện khoản Tổng Công ty góp vốn để thực hiện xây dựng dự án đường ống Lô B – Ô Môn theo BCC số 1183/KVN-TC giữa Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, Chevron Southwest Vietnam Pipeline Co., Ltd, Mitsui Oil Exploration Co., Ltd và PTTEP Southwest Vietnam Pipeline Company Limited ngày 6 tháng 6 năm 2014.

9 HÀNG TỒN KHO

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	65.504.882.633	-	13.193.519.943	-
Nguyên vật liệu	211.521.452.922	-	326.909.316.758	-
Phụ tùng thay thế	770.842.840.540	(66.573.916.632)	737.024.844.499	(70.586.887.288)
Công cụ, dụng cụ	57.042.753.193	-	56.051.032.989	-
Chi phí SXKD dở dang	4.822.446.362	-	30.191.402.152	-
Thành phẩm	76.012.518.761	-	84.266.088.363	-
Hàng hóa	417.131.876.144	-	397.653.205.692	-
Hàng gửi đi bán	126.267.913.440	-	-	-
	<u>1.729.146.683.995</u>	<u>(66.573.916.632)</u>	<u>1.645.289.410.396</u>	<u>(70.586.887.288)</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2020 VND	2019 VND
Chi phí bảo hiểm	12.459.486.386	39.955.137.333
Chi phí quảng cáo và truyền thông	25.635.483.906	13.937.378.778
Khác	19.463.725.882	35.191.769.733
	<u>57.558.696.174</u>	<u>89.084.285.844</u>

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Chi phí vỏ bình gas	569.666.174.127	442.072.188.874
Chi phí thuê đất và văn phòng	254.068.280.770	247.620.491.272
Khác	199.088.213.470	133.494.682.616
	<u>1.022.822.668.367</u>	<u>823.187.362.762</u>

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Công trình khí và thiết bị khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	7.734.295.119.429	8.868.065.541.594	857.032.818.862	361.018.307.191	30.693.187.483.403	48.513.599.270.479
Mua trong năm	45.242.828.482	79.115.010.778	10.383.186.877	31.976.637.527	3.434.811.357	170.152.475.021
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 12)	29.136.697.153	18.170.361.702	-	-	6.276.616.130.204	6.323.923.189.059
Thanh lý	(63.001.099.497)	(10.860.679.023)	(5.036.415.078)	(17.280.285.359)	(74.781.779.615)	(170.960.258.572)
Phân loại lại (*)	(1.018.568.472.727)	(3.688.609.608.061)	(3.335.569.260)	-	4.710.513.650.048	-
Khác (**)	(119.959.311.247)	(14.257.882.692)	9.918.136.032	291.570.815	26.511.123.144	(97.496.363.948)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	6.607.145.761.593	5.251.622.744.298	868.962.157.433	376.006.230.174	41.635.481.418.541	54.739.218.312.039
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	4.111.806.063.594	3.313.633.011.407	677.210.971.830	271.782.566.935	24.701.400.567.148	33.075.833.180.914
Khấu hao trong năm	493.252.728.644	523.955.015.431	36.689.711.068	44.405.515.659	1.362.037.970.309	2.460.340.941.111
Thanh lý	(28.273.374.289)	(8.535.720.501)	(5.036.415.078)	(17.376.887.359)	(74.682.436.321)	(133.904.833.548)
Phân loại lại (*)	(230.865.613.341)	(842.303.832.446)	(4.228.599.549)	74.119.823	1.077.323.925.513	-
Khác	1.831.678.585	442.313.187	-	(424.740.613)	(5.941.883)	1.843.309.276
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.347.751.483.193	2.987.190.787.078	704.635.668.271	298.460.574.445	27.066.074.084.766	35.404.112.597.753
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	3.622.489.055.835	5.554.432.530.187	179.821.847.032	89.235.740.256	5.991.786.916.255	15.437.766.089.565
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.259.394.278.400	2.264.431.957.220	164.326.489.162	77.545.655.729	14.569.407.333.775	19.335.105.714.286

11 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

(*) Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần thực hiện đầu tư các hạng mục công trình dựa trên tổng mức đầu tư được Hội đồng Quản trị phê duyệt theo Văn bản số 1342/QĐ-KVN ngày 30 tháng 10 năm 2014. Ngày 26 tháng 11 năm 2020, Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần hoàn tất Báo cáo Quyết toán Dự án hoàn thành, theo đó, Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần đã thực hiện phân loại lại nguyên giá và khấu hao lũy kế của các nhóm TSCĐ hữu hình.

(**) Đây là các khoản điều chỉnh về nguyên giá và khấu hao lũy kế của Hạng mục GPP thuộc Dự án Nhà máy Xử lý khí Cà Mau theo Báo cáo xây dựng cơ bản được kiểm toán ngày 23 tháng 3 năm 2020 về quyết toán hạng mục dự án hoàn thành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 19.145.934.006.418 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 18.862.659.174.230 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số TSCĐ hữu hình có nguyên giá là 12.533.814.640.641 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 13.257.251.390.439 đồng) được ghi nhận tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt.

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	368.266.030.963	171.458.628.120	539.724.659.083
Mua trong năm	716.000.000	57.770.109.052	58.486.109.052
Thanh lý	-	(12.976.054.180)	(12.976.054.180)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>368.982.030.963</u>	<u>216.252.682.992</u>	<u>585.234.713.955</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	5.552.422.643	122.065.555.627	127.617.978.270
Khấu hao trong năm	1.635.233.893	30.462.072.260	32.097.306.153
Thanh lý	-	(12.976.054.180)	(12.976.054.180)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>7.187.656.536</u>	<u>139.551.573.707</u>	<u>146.739.230.243</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>362.713.608.320</u>	<u>49.393.072.493</u>	<u>412.106.680.813</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u><u>361.794.374.427</u></u>	<u><u>76.701.109.285</u></u>	<u><u>438.495.483.712</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 72.649.524.029 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 81.400.565.974 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, TSCĐ vô hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 35.915.268.288 đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 18(b)).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	1.143.902.528.328	108.565.985.404
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	725.814.856.194	713.687.757.747
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	138.013.773.143	137.938.773.143
Dự án Đường ống thu gom khí mỏ Cá Rồng Đò	70.435.976.690	70.435.976.690
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2	-	1.461.213.433.323
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	-	280.688.369.277
Khác	224.791.617.252	248.341.817.044
	<u>2.302.958.751.607</u>	<u>3.020.872.112.628</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.020.872.112.628	1.235.198.326.718
Tăng trong năm	5.606.009.828.038	2.062.647.599.710
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 11(a))	(6.323.923.189.059)	(276.973.813.800)
Số dư cuối năm	<u>2.302.958.751.607</u>	<u>3.020.872.112.628</u>

13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động của lợi thế thương mại trong năm như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	83.203.514.130	165.674.410.771
Phân bổ trong năm	(60.830.824.706)	(67.446.146.641)
Giảm do thanh lý công ty con	-	(15.024.750.000)
Số dư cuối năm	<u>22.372.689.424</u>	<u>83.203.514.130</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020		2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	1.520.402.885.439	1.520.402.885.439	1.127.185.794.885	1.127.185.794.885
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	1.156.182.752.769	1.156.182.752.769	786.707.163.849	786.707.163.849
	<u>2.676.585.638.208</u>	<u>2.676.585.638.208</u>	<u>1.913.892.958.734</u>	<u>1.913.892.958.734</u>

(*) Chi tiết nhà cung cấp có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	2020 VND	2019 VND
BGN International DMCC	412.340.583.167	-
Abu Dhabi National Oil Company	355.760.387.200	432.776.348.000
	<u>768.100.970.367</u>	<u>432.776.348.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn trọng yếu nào bị quá hạn.

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2020 VND	2019 VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ		
Thuế GTGT được khấu trừ	609.333.648.494	367.882.617.612
(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
Thuế nhập khẩu	19.401.795.154	27.428.515.001
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.417.560.000	4.417.560.000
Khác	29.259.906.515	2.194.035.034
	<u>53.079.261.669</u>	<u>34.040.110.035</u>
(c) Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước		
Thuế TNDN	418.594.123.561	730.842.141.300
Thuế GTGT	83.968.878.509	123.184.820.181
Thuế thu nhập cá nhân	18.192.891.764	19.798.265.373
Khác	32.753.565.793	3.039.947.074
	<u>553.509.459.627</u>	<u>876.865.173.928</u>

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng trong năm VND	Cán trừ VND	Trả trong năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế GTGT được khấu trừ	367.882.617.612	7.284.129.081.303	(7.042.678.050.421)	-	609.333.648.494
Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước					
Thuế GTGT					
Nội địa	123.184.820.181	8.109.495.319.729	(7.042.678.050.421)	(1.106.033.210.980)	83.968.878.509
Nhập khẩu	(4.417.560.000)	972.686.989.975	-	(972.686.989.975)	(4.417.560.000)
Thuế nhập khẩu	(27.428.515.001)	323.987.032.969	-	(315.960.313.122)	(19.401.795.154)
Thuế TNDN	730.842.141.300	1.778.141.850.076	-	(2.090.389.867.815)	418.594.123.561
Thuế thu nhập cá nhân	19.798.265.373	81.528.823.684	-	(83.134.197.293)	18.192.891.764
Khác	845.912.040	131.122.140.917	-	(128.474.393.679)	3.493.659.278
	842.825.063.893	11.396.962.157.350	(7.042.678.050.421)	(4.696.678.972.864)	500.430.197.958

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí mua và xử lý khí	3.478.147.178.346	3.841.513.246.064
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa	-	29.985.828.140
Khác	289.770.554.936	176.345.654.125
	<u>3.767.917.733.282</u>	<u>4.047.844.728.329</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	1.483.780.387.043	1.930.534.461.556
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	2.284.137.346.239	2.117.310.266.773
	<u>3.767.917.733.282</u>	<u>4.047.844.728.329</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2020	2019
	VND	VND
Phải trả BCC (*)	242.996.074.579	237.752.846.413
Chiết khấu doanh thu vận chuyển khí Nam Côn Sơn	230.854.251.814	348.065.220.579
Phải trả nhà thầu xây dựng cơ bản	-	253.958.496.577
Khác	275.357.933.405	189.414.948.695
	<u>749.208.259.798</u>	<u>1.029.191.512.264</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	589.424.496.004	743.806.792.119
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	159.783.763.794	285.384.720.145
	<u>749.208.259.798</u>	<u>1.029.191.512.264</u>

(*) Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower tại số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp như sau:

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	70%
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần	20%
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	10%

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

Giá trị TSCĐ của BCC như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Nguyên giá	723.317.373.840	723.317.373.840
Hao mòn lũy kế	125.846.517.781	116.305.193.593
Giá trị còn lại	<u>597.470.856.059</u>	<u>607.012.180.247</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của BCC trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc	
	ngày 31 tháng 12 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Doanh thu	83.242.648.047	81.119.697.429
Giá vốn	(45.871.071.123)	(50.141.319.352)
Chi phí khác	(73.006.562)	(13.762.051.776)
Thuế TNDN	(14.097.243.923)	(9.030.298.903)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	<u>23.201.326.439</u>	<u>8.186.027.398</u>
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	16.956.403.244	5.886.641.926
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần	3.797.008.357	1.328.383.361
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	<u>2.447.914.838</u>	<u>971.002.111</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác trọng yếu nào bị quá hạn.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Vay ngân hàng	369.947.850.126	721.693.189.560	(1.041.641.039.686)	-	-	50.000.000.000
Vay ngân hàng dài hạn đáo hạn trong vòng 1 năm	970.620.000.000	-	(978.390.000.000)	5.985.000.000	969.255.000.000	967.470.000.000
	<u>1.340.567.850.126</u>	<u>721.693.189.560</u>	<u>(2.020.031.039.686)</u>	<u>5.985.000.000</u>	<u>969.255.000.000</u>	<u>1.017.470.000.000</u>

Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Vay ngân hàng	Tại ngày 31.12.2020 VND	Mục đích vay	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30.000.000.000	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	(*)	Tin chấp Đầu tư ngắn hạn năm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 4)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	<u>20.000.000.000</u>	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	(*)	

(*) Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn theo lãi suất thông báo của các ngân hàng và không thay đổi trong suốt thời hạn cho vay.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn	Tại ngày 31.12.2020 VND	Tăng VND	Đánh giá lại VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Vay ngân hàng	1.455.930.000.000	1.480.132.248.970	(2.940.000.000)	(969.255.000.000)	1.963.867.248.970

Chi tiết số dư cuối năm của khoản vay dài hạn như sau:

	Tại ngày 31.12.2020 VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.000.000.000	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	60 tháng kể từ ngày giải ngân	7,8%	TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	27.846.223.242	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	36 tháng kể từ ngày giải ngân	(i)	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	47.371.388.558	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	24 tháng kể từ ngày giải ngân	(i)	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	136.521.412.753	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 29 tháng 8 năm 2027	(i)	Tín chấp
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.268.393.224.417	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	36 tháng kể từ ngày giải ngân	(i)	Tín chấp
Ngân hàng Cathay United Bank	1.451.205.000.000	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến tháng 10 năm 2026	Libor + 2,4%	Tín chấp
Trong đó:					
Đáo hạn trong vòng 1 năm	967.470.000.000				
Đáo hạn trên 1 năm	483.735.000.000				

(i) Lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau thông thường của cá nhân bình quân + 2,8%.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	425.151.304.749	359.194.325.499
Tăng trong năm (Thuyết minh 22)	323.141.294.817	317.240.383.413
Sử dụng trong năm	(268.978.597.447)	(251.283.404.163)
Số dư cuối năm	<u>479.314.002.119</u>	<u>425.151.304.749</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho các công trình khí như sau:

	2020 VND	2019 VND
Bể Cửu Long (i)	1.386.608.517.110	654.113.528.500
PM3 - Cà Mau (i)	225.619.959.431	122.295.531.680
Đường ống Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	32.174.817.197	25.037.742.820
Nhà máy chế biến, đường ống vận chuyển và các trạm phân phối khí (iii)	37.947.854.883	-
Khác	17.776.123.300	35.204.800.962
	<u>1.700.127.271.921</u>	<u>836.651.603.962</u>

(i) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình khí Bể Cửu Long và công trình khí PM3 – Cà Mau được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 1295/QĐ-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2019.

(ii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả công trình Đường ống Phú Mỹ - Hồ Chí Minh được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.

(iii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả nhà máy chế biến, đường ống vận chuyển và các trạm phân phối khí được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 2437/QĐ-BCT ngày 16 tháng 9 năm 2020.

Theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí, số trích lập dự phòng của các khoản chi phí nêu trên được lập dựa trên dự toán do Bộ Công thương phê duyệt.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2020	2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký, đã phát hành, và đang lưu hành	<u>1.913.950.000</u>	<u>1.913.950.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>2020</u>		<u>2019</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam	1.832.835.900	95,76	1.832.835.900	95,76
Cổ đồng khác	81.114.100	4,24	81.114.100	4,24
	<u>1.913.950.000</u>	<u>100,00</u>	<u>1.913.950.000</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.913.950.000	19.139.500.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>1.913.950.000</u>	<u>19.139.500.000.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>1.913.950.000</u>	<u>19.139.500.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần không có cổ phiếu ưu đãi.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối năm trước VND	LNST chưa phân phối năm nay VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	19.139.500.000.000	210.679.541.297	255.319.038.873	14.862.130.022.329	6.287.318.113	3.110.217.713.815	7.488.620.742.728	1.794.370.735.459	46.867.125.112.614
Kết chuyển LNST chưa phân phối	-	-	-	-	-	7.488.620.742.728	(7.488.620.742.728)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	11.902.248.028.143	183.403.281.712	12.085.651.309.855
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	4.070.802.087.346	-	(4.070.802.087.346)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	-	(142.394.261.886)	(147.273.842.125)	(27.572.279.402)	(317.240.383.413)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(6.316.035.000.000)	(1.913.950.000.000)	(173.266.845.753)	(8.403.251.845.753)
Thay đổi quyền sở hữu	-	-	(58.660.476.225)	(88.552.160.799)	-	-	188.315.268.659	(669.297.763.678)	(628.195.132.043)
Khác	-	-	-	-	-	(9.698.436.007)	20.213.061.475	(72.329.097)	10.442.296.371
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	19.139.500.000.000	210.679.541.297	196.658.562.648	18.844.379.948.876	6.287.318.113	59.908.671.304	10.049.552.516.152	1.107.564.799.241	49.614.531.357.631
Kết chuyển LNST chưa phân phối	-	-	-	-	-	10.049.552.516.152	(10.049.552.516.152)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	7.854.955.921.939	116.835.298.013	7.971.791.219.952
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	9.446.895.016	-	(9.446.895.016)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)	-	-	-	-	-	(157.870.336.935)	(145.745.894.556)	(19.525.063.326)	(323.141.294.817)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(6.698.825.000.000)	-	(151.237.019.942)	(6.850.062.019.942)
Tiền chênh lệch giá khi phải trả cho Nhà nước (**)	-	-	-	-	-	(1.186.877.709.681)	-	-	(1.186.877.709.681)
Thuế TNDN điều chỉnh giảm liên quan đến chi trả tiền chênh lệch giá khí cho Nhà nước	-	-	-	-	-	237.375.541.937	(16.931.063)	10.417.433.647	237.375.541.937
Khác	-	-	-	-	-	25.663.387.790	-	-	36.063.890.374
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	19.139.500.000.000	210.679.541.297	196.658.562.648	18.853.826.843.892	6.287.318.113	2.319.480.175.551	7.709.193.096.320	1.064.055.447.633	49.499.680.985.454

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 194/BB-ĐHĐCĐ của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ngày 5 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 10/NQ-DHĐCĐ của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam ngày 28 tháng 4 năm 2020, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 214/KCA-KD của Công ty Cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam ngày 24 tháng 4 năm 2020 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 10/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam ngày 20 tháng 5 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2019 như sau:

- Trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ ban quản lý điều hành từ LNST 2019 với số tiền là 305.144.179.060 đồng. Đồng thời, Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2020 với số tiền là 145.745.894.556 đồng.
- Thông qua kế hoạch chi trả cổ tức còn lại năm 2019 từ LNST năm 2019 với số tiền là 6.699 tỷ đồng, tương ứng với 35% vốn điều lệ. Tại ngày 23 tháng 6 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần đã thông qua Nghị quyết số 67/NQ-KVN cho kế hoạch chi trả cổ tức còn lại năm 2019 với tỷ lệ 35% mệnh giá/cổ phiếu. Theo Thông báo số 34/TB-KVN ngày 3 tháng 7 năm 2020, ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách chi trả cổ tức là ngày 15 tháng 7 năm 2020 và ngày chi trả cổ tức dự kiến là ngày 30 tháng 10 năm 2020.

(**) LNST chưa phân phối năm 2019 bao gồm lợi nhuận từ doanh thu bán khí bể Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần tương ứng với phần chênh lệch giá khí thị trường và giá khí trong bao tiêu với số tiền là 50.884.613 USD (tương đương 1.186 tỷ đồng) cho giai đoạn từ ngày 20 tháng 3 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020. Theo Quyết định số 01/2020 QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần phải chuyển số tiền này về Ngân sách Nhà nước khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Ngày 17 tháng 8 năm 2020, Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần đã chuyển số tiền này về Ngân sách Nhà nước sau khi Đại hội đồng Cổ đông thông qua quyết định chi trả tiền bán khí nêu trên vào ngày 10 tháng 8 năm 2020.



23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày như sau:

	2020	2019 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	7.854.955.921.939	11.902.248.028.143
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(145.745.894.556)	(305.144.179.060)
	<u>7.709.210.027.383</u>	<u>11.597.103.849.083</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>1.913.950.000</u>	<u>1.913.950.000</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.028</u>	<u>6.059</u>

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2019 theo số trích lập thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 194/BB-ĐHĐCĐ của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ngày 5 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 10/NQ-DHĐCĐ của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam ngày 28 tháng 4 năm 2020, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 214/KCA-KD của Công ty Cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam ngày 24 tháng 4 năm 2020 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 10/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam ngày 20 tháng 5 năm 2020. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại là 6.059 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 6.142 đồng/cổ phiếu).

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(a) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 2.361.732 Đô la Mỹ và 446 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.132.124 Đô la Mỹ và 457 Euro).

(b) Cam kết vốn

Các khoản cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng được trình bày tại Thuyết minh số 36(a).

(c) Cam kết khác

Tổng Công ty có những cam kết tại liên quan đến hoạt động kinh doanh khí được trình bày ở Thuyết minh 36(b).

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2020	2019
	VND	VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán khí khô	33.067.078.232.455	42.134.214.210.541
Doanh thu bán LPG	23.250.194.524.628	23.270.255.500.366
Doanh thu vận chuyển khí và condensate	4.503.208.973.610	3.394.661.528.113
Doanh thu bán CNG	2.283.064.675.668	4.855.302.428.515
Doanh thu bán condensate	703.355.269.888	1.309.057.817.926
Khác	328.063.810.589	346.615.120.807
	<u>64.134.965.486.838</u>	<u>75.310.106.606.268</u>

Các khoản giảm trừ

Chiết khấu thương mại	-	<u>304.809.430.862</u>
-----------------------	---	------------------------

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán khí khô	33.067.078.232.455	42.134.214.210.541
Doanh thu bán LPG	23.250.194.524.628	23.043.394.496.708
Doanh thu vận chuyển khí và condensate	4.503.208.973.610	3.394.661.528.113
Doanh thu bán CNG	2.283.064.675.668	4.777.354.001.311
Doanh thu bán condensate	703.355.269.888	1.309.057.817.926
Khác	328.063.810.589	346.615.120.807
	<u>64.134.965.486.838</u>	<u>75.005.297.175.406</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2020	2019
	VND	VND
Giá vốn bán khí khô	27.292.959.752.518	32.370.280.982.909
Giá vốn bán LPG	21.546.597.365.888	20.997.960.782.539
Giá vốn bán CNG	2.132.764.376.057	2.679.601.178.481
Giá vốn vận chuyển khí và condensate	821.971.926.613	791.385.841.760
Giá vốn bán condensate	653.609.529.257	1.086.579.889.912
Khác	281.046.551.994	160.879.862.503
	<u>52.728.949.502.327</u>	<u>58.086.688.538.104</u>

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020	2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.327.562.903.168	1.598.716.946.137
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	113.182.575.855	64.986.420.184
Khác	10.372.517.300	847.368.465
	<u>1.451.117.996.323</u>	<u>1.664.550.734.786</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	101.218.192.497	197.609.807.262
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	38.802.146.494	5.687.193.216
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	18.570.413.088	17.215.375.585
Khác	10.544.089.208	20.427.699.960
	<u>169.134.841.287</u>	<u>240.940.076.023</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	919.559.763.241	796.285.895.905
Chi phí quảng cáo	342.957.779.567	441.606.452.582
Chi phí nhân viên	190.114.998.676	211.766.833.363
Chi phí khấu hao TSCĐ	108.077.103.033	285.771.682.716
Khác	382.295.242.315	658.943.714.806
	<u>1.943.004.886.832</u>	<u>2.394.374.579.372</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	202.568.488.030	191.633.455.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.016.462.807	153.189.378.005
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	80.304.446.683	36.592.000.550
Lợi thế thương mại phân bổ	60.830.824.707	67.446.146.641
Chi phí an sinh xã hội	52.628.728.800	92.368.989.000
Khác	231.856.072.593	334.036.289.024
	<u>769.205.023.620</u>	<u>875.266.258.698</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư công trình khí sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án, cụ thể như sau:

- Đối với Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau: Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần được miễn thuế TNDN bốn (4) năm từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2020 đến năm 2028).
- Đối với Dự án Hệ thống thu gom và phân phối khí Hàm Rồng Thái Bình: Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần được miễn thuế TNDN hai (2) năm từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2018) và giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2021).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.978.064.228.697	15.068.262.843.420
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.995.612.845.739	3.013.652.568.684
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	41.348.338.185	51.992.384.097
Thuế ưu đãi	(30.688.175.179)	(83.033.419.216)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>2.006.273.008.745</u>	<u>2.982.611.533.565</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	2.037.319.332.206	2.967.381.924.337
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN - hoãn lại	(31.046.323.461)	15.229.609.228
	<u>2.006.273.008.745</u>	<u>2.982.611.533.565</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	31.374.107.618.623	36.190.798.200.833
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.493.267.052.704	2.691.351.575.784
Chi phí nhân công	1.169.208.068.690	1.187.053.874.868
Chi phí vận chuyển	919.559.763.241	796.285.895.905
Chi phí quảng cáo	342.957.779.567	441.606.452.582
Lợi thế thương mại phân bổ	60.830.824.707	67.446.146.641
Khác	1.028.131.042.385	1.282.820.855.883
	<u>37.388.062.149.917</u>	<u>42.657.363.002.496</u>

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong năm, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các Công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí, gồm có:
 - Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần
 - Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam
 - Công ty Cổ phần CNG Việt Nam
 - Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam
 - Công ty Cổ phần LNG Việt Nam
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí, cụ thể là sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt và sửa chữa các công trình khí, gồm có:
 - Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam
 - Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.157.886.301.374	79.360.428.028	-	5.237.246.729.402
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.529.236.327.512	84.000.000.000	-	21.613.236.327.512
Các khoản phải thu ngắn hạn	13.134.431.108.187	281.399.245.501	(3.176.630.489.570)	10.239.199.864.118
Hàng tồn kho	1.437.195.382.060	225.377.385.303	-	1.662.572.767.363
Tài sản ngắn hạn khác	687.236.888.687	32.734.717.650	-	719.971.606.337
Các khoản phải thu dài hạn	163.242.961.246	481.025.473	(1.661.785.125)	162.062.201.594
TSCĐ	19.028.886.537.151	1.457.394.346.840	(712.679.685.993)	19.773.601.197.998
Bất động sản đầu tư	22.357.771.534	-	-	22.357.771.534
Tài sản dở dang dài hạn	2.263.411.584.393	877.681.819	38.669.485.395	2.302.958.751.607
Đầu tư tài chính dài hạn	3.251.442.057.503	-	(2.872.252.482.652)	379.189.574.851
Tài sản dài hạn khác	929.226.815.782	103.326.712.590	41.078.019.991	1.073.631.548.363
Lợi thế thương mại	-	-	22.372.689.424	22.372.689.424
Tổng tài sản hợp nhất	67.604.553.735.429	2.264.951.543.204	(6.661.104.248.530)	63.208.401.030.103
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	12.629.723.162.634	168.242.471.922	(3.049.184.212.485)	9.748.781.422.071
Nợ dài hạn	3.789.972.728.265	428.643.744.913	(258.677.850.600)	3.959.938.622.578
Tổng nợ phải trả hợp nhất	16.419.695.890.899	596.886.216.835	(3.307.862.063.085)	13.708.720.044.649

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.425.991.922.137	49.897.245.090	-	4.475.889.167.227
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.850.000.000.000	65.000.000.000	-	24.915.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	12.431.584.094.816	632.441.011.759	(2.705.227.038.169)	10.358.798.068.406
Hàng tồn kho	1.192.645.367.317	382.057.155.791	-	1.574.702.523.108
Tài sản ngắn hạn khác	462.556.110.813	28.450.902.678	-	491.007.013.491
Các khoản phải thu dài hạn	129.065.130.453	481.025.473	(1.661.785.125)	127.884.370.801
TSCĐ	14.611.687.011.543	1.553.752.218.710	(315.566.459.875)	15.849.872.770.378
Bất động sản đầu tư	23.186.576.974	-	-	23.186.576.974
Tài sản dở dang dài hạn	2.788.675.301.668	1.131.181.819	231.065.629.141	3.020.872.112.628
Đầu tư tài chính dài hạn	3.203.116.235.946	-	(2.798.422.284.131)	404.693.951.815
Tài sản dài hạn khác	746.693.881.531	85.006.389.457	21.977.049.688	853.677.320.676
Lợi thế thương mại	-	-	83.203.514.130	83.203.514.130
Tổng tài sản hợp nhất	64.865.201.633.198	2.798.217.130.777	(5.484.631.374.341)	62.178.787.389.634
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	11.366.253.236.083	804.395.867.147	(2.206.212.797.087)	9.964.436.306.143
Nợ dài hạn	2.402.052.378.955	342.219.875.400	(144.452.528.495)	2.599.819.725.860
Tổng nợ phải trả hợp nhất	13.768.305.615.038	1.146.615.742.547	(2.350.665.325.582)	12.564.256.032.003

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu thuần	74.961.929.507.252	1.003.441.895.383	(11.830.405.915.797)	64.134.965.486.838
Chi phí kinh doanh	(66.129.722.736.686)	(882.206.675.153)	11.570.769.999.060	(55.441.159.412.779)
Giá vốn hàng bán	(63.446.837.461.498)	(814.752.247.525)	11.532.640.206.696	(52.728.949.502.327)
Chi phí bán hàng	(2.014.510.339.779)	-	71.505.452.947	(1.943.004.886.832)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(668.374.935.409)	(67.454.427.628)	(33.375.660.583)	(769.205.023.620)
Kết quả hoạt động kinh doanh	8.832.206.770.566	121.235.220.230	(259.635.916.737)	8.693.806.074.059
Phần lỗ trong các công ty liên kết				(11.351.394.583)
Doanh thu hoạt động tài chính				1.451.117.996.323
Chi phí tài chính				(169.134.841.287)
Lợi nhuận khác				13.626.394.185
Lợi nhuận trước thuế TNDN				9.978.064.228.697
Chi phí thuế TNDN				(2.037.319.332.206)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				31.046.323.461
Lợi nhuận sau thuế TNDN				7.971.791.219.952

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu thuần	87.335.242.941.488	715.142.612.105	(13.045.088.378.187)	75.005.297.175.406
Chi phí kinh doanh	(73.753.854.956.529)	(600.760.861.714)	12.998.286.442.069	(61.356.329.376.174)
Giá vốn hàng bán	(70.432.267.196.329)	(543.243.523.219)	12.888.822.181.444	(58.086.688.538.104)
Chi phí bán hàng	(2.452.442.812.126)	-	58.068.232.754	(2.394.374.579.372)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(869.144.948.074)	(57.517.338.495)	51.396.027.871	(875.266.258.698)
Kết quả hoạt động kinh doanh	13.581.387.984.959	114.381.750.391	(46.801.936.118)	13.648.967.799.232
Phần lỗ trong các công ty liên kết				(504.636.282)
Doanh thu hoạt động tài chính				1.664.550.734.786
Chi phí tài chính				(240.940.076.023)
Chi phí khác				(3.810.978.293)
Lợi nhuận trước thuế TNDN				15.068.262.843.420
Chi phí thuế TNDN				(2.967.381.924.337)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(15.229.609.228)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				12.085.651.309.855

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	699.296.088.936	250.957.394.774

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần được kiểm soát bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”) được thành lập tại Việt Nam với tỷ lệ là 95,76%. Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Công ty liên kết
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga VietsoPetro	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2020 VND	2019 VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.998.314.808.150	3.426.491.480.744
Các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	2.661.770.681.841	1.020.032.480.439
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	5.061.392.208.297	8.846.474.194.542
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.654.019.114.864	2.218.029.708.065
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	213.173.187.781	220.550.172.308
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	446.074.186.212	376.192.912.129
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP	296.492.730.082	847.181.794.620
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	117.461.057.359	4.815.743.107
Liên doanh Việt - Nga VietsoPetro	-	9.207.125.089
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	-	4.971.833.801
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	14.069.142.205.968	16.121.316.832.125
Các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	53.256.922.550	64.562.270.103
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.486.323.208.470	1.503.823.108.845
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	2.190.215.285.750	562.990.495.373
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	904.179.073.455	599.330.387.085
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	217.709.113.025	171.491.430.357
Liên doanh Việt - Nga VietsoPetro	625.961.538.952	748.853.025.240
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	237.085.395.154	574.697.510.687
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	47.511.384.636	-
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	33.847.053.596	15.162.668.200
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	16.718.226.878	-
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	16.555.906.263	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	13.773.586.855	13.937.592.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP	12.591.952.562	63.874.677.778
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	9.113.134.673	5.119.994.384
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	-	438.915.660
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

(iii) Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng

	2020 VND	2019 VND
Lương và các quyền lợi gộp khác	16.309.925.695	17.554.926.303

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND
--	---------------------------	---------------------------

(i) Tiền gửi có kỳ hạn

Bên liên quan khác

Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.400.000.000.000	617.877.013.292
-----------------------------------	-------------------	-----------------

(ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)

Công ty mẹ

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	235.334.798.040	272.760.593.097
---------------------------	-----------------	-----------------

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	261.553.364.917	459.787.685.401
-----------------------------------------	-----------------	-----------------

Bên liên quan khác

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	583.144.806.880	370.302.127.151
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	236.962.736.585	210.276.167.229
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	118.239.877.268	106.749.286.194
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	46.042.688.142	46.739.648.142
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	30.449.431.838	542.626.133
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	12.326.159.524	6.483.793.351
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	5.879.400.696	25.390.956.774
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.328.717.653	169.242.005.574

	<u>1.532.261.981.543</u>	<u>1.668.274.889.046</u>
--	--------------------------	--------------------------

(iii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))

Các bên liên quan khác

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	141.237.895.281	394.724.912.865
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	2.868.030.977	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	2.515.592.031	2.827.006.031

	<u>146.621.518.289</u>	<u>397.551.918.896</u>
--	------------------------	------------------------

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
(iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.564.268.635	2.616.074.790
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	6.774.640.502	9.476.508.626
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	950.024.244.490	1.264.226.690.692
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	46.084.296.613	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.988.723.432	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	4.870.608.031
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	1.916.666.666
	<u>1.067.436.173.672</u>	<u>1.333.106.548.805</u>
(v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	76.471.339.838	184.117.736.588
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	19.644.216.209	23.927.142.417
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	441.446.739.201	124.359.870.506
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	401.679.592.455	175.912.959.380
Liên doanh Việt - Nga VietsoPetro	149.542.277.968	200.952.930.031
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	44.446.493.124	52.228.429.347
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	18.736.776.645	25.208.095.580
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.685.683.783	-
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	1.529.633.546	-
	<u>1.156.182.752.769</u>	<u>786.707.163.849</u>

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
(vi) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.278.454.336.677	2.080.143.674.770
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	3.525.639.662	4.081.773.014
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	2.157.369.900	-
Liên doanh Việt - Nga VietsoPetro	-	33.084.818.989
	<u>2.284.137.346.239</u>	<u>2.117.310.266.773</u>
(vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	128.771.076.079
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	36.754.800.590	-
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP	159.783.763.794	156.613.644.066
	<u>196.538.564.384</u>	<u>285.384.720.145</u>
(viii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))		
Các bên liên quan khác		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	63.096.755.743

36 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết vốn

Tổng Công ty có các dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang triển khai với tổng mức đầu tư hoặc dự toán như sau:

	2020 VND	2019 VND
Dự án kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	34.160.184.082.494	34.160.184.082.494
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2	18.010.439.448.475	18.010.439.448.475
Dự án kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/ năm tại Thị Vải	6.342.906.101.765	6.342.906.101.765
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Cá Rồng Đỏ	4.116.830.292.111	4.116.830.292.111
Dự án đường ống thu gom, vận chuyển mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	-	2.896.874.516.814
	62.630.359.924.845	65.527.234.441.659

(b) Cam kết khác

Tổng Công ty có những cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh khí như sau:

	Sàn lượng tối thiểu cam kết (tỷ m3/ năm)	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí với		
Chủ khí Lô 06.1	2,7	Trong giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 11.2	1,216	Trong giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 05.2 và 05.3	1,368	Trong giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 102 và 106	0,204	Trong giai đoạn bình ổn
Cam kết bán khí Nam Côn Sơn với		
Tổng Công ty Điện lực Việt Nam	1,85	Trong giai đoạn bình ổn
Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power	0,85	Đến tháng 9 năm 2023
Công ty TNHH Năng lượng Mekong	0,85	Đến tháng 2 năm 2024
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	0,447	Trong giai đoạn bình ổn Đến ngày 31 tháng 12
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	0,785	năm 2036

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

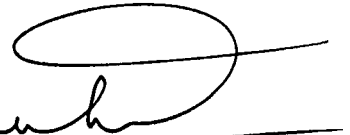
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 16 tháng 3 năm 2021.



Đặng Thị Hồng Yến
Người lập



Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng



Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

